

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 23
Phụ lục: Bảng theo dõi tài sản không tính hao mòn	24 – 30

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Anh Tuấn Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Trà Vũ Quốc Tuấn Giám đốc

Ông Lê Văn Sâm Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trà Vũ Quốc Tuấn

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 271-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/03/2023, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng** tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

1. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Tại Báo cáo kiểm toán số C0721073-R/AISDN-DN ngày 29/03/2022, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.
2. Thực hiện nội dung công văn số 3034/SNN-VP ngày 07 tháng 08 năm 2021 về việc triển khai thông báo số 410/TB-VP ngày 06 tháng 08 năm 2021 của Văn phòng UBND TP Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2021. Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng đã ký biên bản bàn giao hiện trạng công trình hệ thống cấp nước xã Hòa Phú – Hòa Bắc cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tiếp nhận, quản lý và khai thác. Giá trị công trình bàn giao theo hồ sơ là: 42.201.979.354 VND tuy nhiên công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm nguồn vốn tương ứng vì đang chờ Quyết định của cấp có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2952-2019-105-1*

Nguyễn Thanh An
Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4871-2019-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**Mẫu B01-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.190.546.258	9.995.222.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.125.492.990	1.114.212.868
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.822.088.361	4.294.407.191
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	828.334.693	2.673.124.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	464.000.000	15.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	32.529.753.668	1.606.282.612
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.207.091.457	1.066.362.756
1. Hàng tồn kho	141		1.207.091.457	1.066.362.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.873.450	20.239.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	35.873.450	19.424.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	-	815.298
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		497.166.567.683	458.987.076.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		496.444.534.023	453.092.186.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	496.444.534.023	453.092.186.719
- Nguyên giá	222		547.258.922.690	503.583.026.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.814.388.667)	(50.490.839.371)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		260.623.000	5.797.846.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	260.623.000	5.797.846.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		461.410.660	97.044.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	461.410.660	97.044.252
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		535.357.113.941	468.982.299.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		510.530.603	4.499.614.079
I. Nợ ngắn hạn	310		510.530.603	4.499.614.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	50.293.560	1.377.762.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	69.782.919	319.153.610
3. Phải trả người lao động	314		40.669.865	609.546.077
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	184.587.130	445.208.605
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		60.149.978	150.531.296
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.047.151	1.597.412.491
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		534.846.583.338	464.482.685.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	534.846.583.338	464.482.685.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		534.659.055.723	457.020.347.723
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.042.139.362	1.042.139.362
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.737.587.167)	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.737.587.167)	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		882.975.420	6.420.198.420
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		535.357.113.941	468.982.299.584



Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu



Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởng



Trà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19/03/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.734.806.863	17.290.795.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.734.806.863	17.290.795.677
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.541.889.479	11.214.637.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.192.917.384	6.076.158.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.575.000	67.771.200
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.940.477.504	3.491.536.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		(1.740.985.120)	2.652.392.630
11. Thu nhập khác	31	VI.5	11.362.004	466.340.708
12. Chi phí khác	32	VI.6	7.964.321	542.000.978
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.397.683	(75.660.270)
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.737.587.437)	2.576.732.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	531.784.948
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.737.587.437)	2.044.947.412


Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu

Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởngTrà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19/03/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.795.923.159	15.627.131.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(4.754.899.468)	(4.957.044.521)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.684.195.639)	(6.610.280.360)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.8	(208.458.631)	(343.688.844)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.238.003.170	775.445.240
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.881.667.469)	(3.789.982.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.495.294.878)	701.580.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(11.417.256.000)	(21.590.901.223)
2. Tiền chi cho vay, góp vốn vào đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(3.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, góp vốn vào đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.575.000	67.771.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.910.681.000)	(25.023.130.023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.417.256.000	21.590.901.223
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.417.256.000	21.590.901.223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.011.280.122	(2.730.648.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1.114.212.868	3.844.860.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.125.492.990	1.114.212.868


Nguyễn Thế Thọ
Người lập biểu

Nguyễn Thế Thọ
Kế toán trưởngTrà Vũ Quốc Tuấn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B 09 – DN****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước, được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp là 171.749.031.594 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư này đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN**

sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định:

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.

+ Và các Tài sản cố định không được trích khấu hao thực hiện mở sổ theo dõi hao mòn tài sản theo quy định của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2022
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các công cụ, dụng cụ và các chi phí khác vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí hồ sơ khai thác nước, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng ...

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÀU B 09 – DN**

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2022 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNGĐịa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông,
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	260.848.832	296.954.080
Tiền gửi ngân hàng	2.864.644.158	817.258.788
Cộng	3.125.492.990	1.114.212.868

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	298.597.500	358.566.300
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP Đà Nẵng	529.737.193	2.312.112.199
Các đối tượng khác	-	2.446.080
Cộng	828.334.693	2.673.124.579

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH XDTM Bamboo	444.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX	20.000.000	-
Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng	-	15.000.000
Cộng	464.000.000	15.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	10.100.000	-	8.000.000	-
Phải thu người lao động	25.341.630	-	-	-
Phải thu khác:	32.494.312.038	-	1.598.282.612	-
+ Thuế TNCN phải thu của CBCNV	95.422.008	-	64.402.840	-
+ Trợ giá nước sạch Hòa Phú, Hòa Bắc	-	-	1.517.080.572	-
+ Các khoản phải thu khác	27.278.630	-	16.799.200	-
+ Giá trị còn lại của hệ thống cấp nước xã Hòa Phú - Hòa Bắc đã chuyển giao cho Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng nhưng chưa có Quyết định của Chủ sở hữu	32.371.611.400	-	-	-
Cộng	32.529.753.668	-	1.606.282.612	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNGĐịa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông,
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	889.729.509	-	925.590.825	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	317.361.948	-	140.771.931	-
Cộng	1.207.091.457	-	1.066.362.756	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	35.873.450	19.424.500
Chi phí bảo hiểm	33.873.783	19.424.500
Chi phí trả trước khác	1.999.667	-
b) Dài hạn	461.410.660	97.044.252
Chi phí hồ sơ khai thác nước	65.313.160	97.044.252
Chi phí sửa chữa trụ sở làm việc	391.166.250	-
Chi phí trả trước khác	4.931.250	-
Cộng	497.284.110	116.468.752

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đập dâng Para Phước Hưng	-	724.220.000
Tuyến kênh N5, N5-1, N5-2 trạm bơm An Trạch	-	1.363.360.000
Tuyến kênh N2-B, N4, N8-1 trạm bơm An Trạch	-	3.449.643.000
Công trình tháo dỡ, di dời hoàn trả trạm bơm Cầu Đình (tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực xã Hòa Liên)	260.623.000	260.623.000
Cộng	260.623.000	5.797.846.000

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	97.477.579	-	204.964.410	258.313.202	44.128.787	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.458.631	-	-	208.458.631	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	815.298	97.322.360	81.929.950	14.577.112	-
Thuế tài nguyên	13.217.400	-	166.567.890	168.708.270	11.077.020	-
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-	-	517.500.000	517.500.000	-	-
Cộng	319.153.610	815.298	986.354.660	1.234.910.053	69.782.919	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Hồ, đập, cống KM, trạm bơm, công trạm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	496.099.958.169	503.583.026.090
Tăng trong năm	-	-	-	76.047.508.000	76.047.508.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	15.980.514.000	15.980.514.000
- Nhận bàn giao từ chủ sở hữu	-	-	-	60.066.994.000	60.066.994.000
Giảm trong năm	-	-	-	32.371.611.400	32.371.611.400
- Giảm tài sản bị điều chuyển	-	-	-	32.371.611.400	32.371.611.400
Số dư cuối năm	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	539.775.854.769	547.258.922.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	1.191.729.734	647.546.311	2.723.710.629	45.927.852.697	50.490.839.371
Tăng trong năm	95.787.897	-	227.761.399	-	323.549.296
- Khấu hao trong kỳ	95.787.897	-	227.761.399	-	323.549.296
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giá trị còn lại của Tài sản bị điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.287.517.631	647.546.311	2.951.472.028	45.927.852.697	50.814.388.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.521.052.150	-	1.399.029.097	450.172.105.472	453.092.186.719
Tại ngày cuối năm	1.425.264.253	-	1.171.267.698	493.848.002.072	496.444.534.023

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.737.564.164 VND;
- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên, giá trị tài sản còn lại của cố định là hồ, đập, cống kênh mương, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 493.848.002.072 VND không trích khấu hao.

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả chi phí XDDB dở dang công trình: Tuyến kênh N1-B Đồng Nghệ	-	214.981.000
Trích trước duy tu sửa chữa thường xuyên công trình	184.587.130	230.227.605
Cộng	184.587.130	445.208.605

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNGĐịa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông,
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Điện lực Điện Bàn - Quảng Nam	48.750.560	48.750.560	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 303	-	-	763.883.000	763.883.000
Công ty TNHH Thanh Đà Phát	-	-	405.779.000	405.779.000
Công ty CP Tư vấn Phát triển Hạ tầng PMH Đà Nẵng	-	-	141.560.000	141.560.000
Các đối tượng khác	1.543.000	1.543.000	66.540.000	66.540.000
Cộng	50.293.560	50.293.560	1.377.762.000	1.377.762.000

12. Vốn chủ sở hữu**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	435.173.742.723	428.655.139	-	6.633.562.420	442.235.960.282
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.044.947.412	-	2.044.947.412
Tăng vốn trong năm 2021	1.558.719.000	-	-	20.074.522.000	21.633.241.000
Lợi nhuận sau thuế còn phải nộp NSNN	-	-	(97.381.318)	-	(97.381.318)
Trích quỹ Quỹ đầu tư phát triển	-	613.484.223	(613.484.223)	-	-
Tăng vốn góp, giảm nguồn vốn XDCB từ tài sản hoàn thành	20.287.886.000	-	-	(20.287.886.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.334.081.871)	-	(1.334.081.871)
Số dư cuối năm trước	457.020.347.723	1.042.139.362	-	6.420.198.420	464.482.685.505
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(1.737.587.437)	-	(1.737.587.437)
Tăng vốn trong kỳ (*)	60.867.689.000	-	-	11.236.318.000	72.104.007.000
Tăng vốn góp, giảm nguồn vốn XDCB từ tài sản hoàn thành	16.771.019.000	-	-	(16.771.019.000)	-
Điều chỉnh trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo QĐ Phân phối lợi nhuận	-	-	270	-	270
Nộp trả Kinh phí tạm ứng thừa	-	-	-	(2.522.000)	(2.522.000)
Số dư đầu năm nay	534.659.055.723	1.042.139.362	(1.737.587.167)	882.975.420	534.846.583.338

(*) Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-STC ngày 19/01/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành công trình: Nâng cấp, sửa chữa 09 hồ chứa nhỏ Hồ Trảy, Phúc Túc, An Nhơn, Tân An, Diêu Phong, Hồ Cái, Hồ Thung, Truong Đá Bạc, Hồ Lãng, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN**

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-STC ngày 05/01/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành dự án: Khắc phục các công trình thủy lợi (kênh tưới, tiêu, đập dâng, trạm bơm) bị bồi lấp do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng quản lý, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Căn cứ Quyết định số 3911/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB dự án hoàn thành công trình: Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Hòa Trung thuộc Dự án Quản lý rủi ro thiên tai được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng ngày 15/04/2022, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-STC ngày 02/08/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB dự án hoàn thành công trình: Tuyến kênh N5, N5-1, N5-2 trạm bơm An Trạch, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-STC ngày 07/11/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB dự án hoàn thành công trình: Đập dâng Para Phước Hưng, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-STC ngày 01/12/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB dự án hoàn thành công trình: Kênh chính trạm bơm Đông Lâm; kênh chính Hồ Cau, kênh chính hồ Hốc Gối và kênh chính hồ Diêu Phong, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-STC ngày 12/12/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB dự án hoàn thành công trình: Tuyến kênh N2-B, N4, N8-1 trạm bơm An Trạch, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-STC ngày 03/10/2022 của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB dự án hoàn thành công trình: Công trình thủy lợi để thay thế tuyến kênh thủy lợi của hồ chứa nước Hòa Trung đi qua Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu Công nghệ cao Đà Nẵng, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (*)	534.659.055.723	100%	457.020.347.723	100%
Cộng	534.659.055.723	100%	457.020.347.723	100%

- (*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228295 đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng là 171.749.031.594 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vốn thực góp của Nhà nước là 534.659.055.723 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước tưới và cấp nước thô	9.728.510.567	15.679.426.295
Doanh thu cung cấp nước sạch	-	1.595.005.746
Doanh thu hoạt động khác	6.296.296	16.363.636
Doanh thu thuần	9.734.806.863	17.290.795.677

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp nước tưới và cấp nước thô	8.529.169.800	10.194.151.819
Giá vốn hoạt động cấp nước sạch	-	1.020.485.721
Giá vốn hoạt động khác	12.719.679	-
Cộng	8.541.889.479	11.214.637.540

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6.575.000	67.771.200
Cộng	6.575.000	67.771.200

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.409.543.094	2.687.919.551
Chi phí vật liệu bao bì	-	309.570.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	174.374.326
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.720.868	155.817.129
Chi phí bằng tiền khác	390.213.542	160.855.476
Cộng	2.940.477.504	3.491.536.707

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNGĐịa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông,
quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****5. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền sử dụng điện thấp sáng	11.362.004	16.169.400
Thu tiền lắp đặt đồng hồ nước	-	252.523.595
Hỗ trợ cấp quyền khai thác nước	-	185.920.439
Thu nhập khác	-	11.727.274
Cộng	11.362.004	466.340.708

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sử dụng điện thấp sáng	7.964.321	11.526.918
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước	-	252.523.595
Hỗ trợ cấp quyền khai thác nước	-	185.920.439
Phạt VPHC trong lĩnh vực thuế, lãi chậm nộp thuế	-	82.192.381
Chi phí khác	-	9.837.645
Cộng	7.964.321	542.000.978

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(1.737.587.437)	2.576.732.360
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	82.192.381
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	-	82.192.381
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	(1.737.587.437)	2.658.924.741
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	(1.737.587.437)	2.658.924.741
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	531.784.948
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	531.784.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN****8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	61.645.700	370.729.525
Chi phí nhân công	6.510.000.518	7.130.466.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.549.296	402.463.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.495.974.688	4.681.862.551
Chi phí khác bằng tiền	1.255.443.378	2.261.424.575
Cộng	11.646.613.580	14.846.946.178

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan**Thu nhập của Ban Giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	592.368.000	575.308.474
Cộng	592.368.000	575.308.474

3. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

c. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Do đó Công ty chủ yếu chịu rủi ro về giá nhân công. Nhằm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai Ban Giám đốc Công ty rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường, giá nhân công. Đồng thời, Công ty cũng xây dựng sẵn các chính sách lương, ký kết các hợp đồng lao động. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Phải trả người bán	50.293.560	-	50.293.560
Chi phí phải trả	184.587.130	-	184.587.130
Phải trả khác	49.373.498	-	49.373.498
Tổng cộng	284.254.188	-	284.254.188
Tại ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán	1.377.762.000	-	1.377.762.000
Chi phí phải trả	445.208.605	-	445.208.605
Phải trả khác	139.754.816	-	139.754.816
Tổng cộng	1.962.725.421	-	1.962.725.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.125.492.990	-	3.125.492.990
Phải thu khách hàng	828.334.693	-	828.334.693
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	32.519.653.668	-	32.519.653.668
Tổng cộng	36.473.481.351	-	36.473.481.351
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.114.212.868	-	1.114.212.868
Phải thu khách hàng	2.673.124.579	-	2.673.124.579
Đầu tư tài chính	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Phải thu khác	1.598.282.612	-	1.598.282.612
Tổng cộng	8.885.620.059	-	8.885.620.059

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng.



Nguyễn Thế Thọ

Người lập biểu



Nguyễn Thế Thọ

Kế toán trưởng



Trà Vũ Quốc Tuấn

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19/03/2023

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12/2021		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/2022		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
	TSCĐ KHÔNG TÍNH KHẤU HAO	496.099.958.169	177.542.096.647	76.047.508.000	32.371.611.400		539.775.854.769	190.816.138.346	
1	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (HỒ ĐẬP, KÊNH MUÔNG, TRẠM BƠM)	428.112.510.975	161.860.143.984	76.047.508.000	-		504.160.018.975	178.840.831.572	
1	Hồ Đông Nghệ	144.267.365.063	100.600.531.207			30	144.267.365.063	105.409.443.376	
2	Đập dâng Bàu Tràm	38.596.895	38.596.895			30	38.596.895	38.596.895	Công trình đã được UBND thành phố Đà Nẵng giao cho Công ty Thoát nước và xử lý nước thải Đà Nẵng. Tuy nhiên đơn vị chưa ghi giảm do chưa có quyết định của các cấp thẩm quyền.
3	Đập dâng Hà Thanh	35.829.116	35.829.116			30	35.829.116	35.829.116	
4	Cụm đầu mối Tuy Loan	42.951.954	42.951.954			30	42.951.954	42.951.954	
5	Cụm đầu mối Bích Bắc	110.822.839	104.682.641			30	110.822.839	108.376.736	
6	Cụm đầu mối Phú Sơn	31.517.975	31.517.975			30	31.517.975	31.517.975	
7	Cụm đầu mối Hà Cùg	73.232.476	61.027.071			30	73.232.476	63.468.154	
8	Cụm đầu mối Hòa Trung	764.748.378	764.748.378			30	764.748.378	764.748.378	
9	Kênh, công trình trên kênh Bích Bắc	444.216.098	444.216.098			30	444.216.098	444.216.098	
10	Kênh, công trình trên kênh Phú Sơn	201.529.212	201.529.212			30	201.529.212	201.529.212	
11	Kênh, công trình trên kênh Hòa Trung	722.773.618	722.773.618			30	722.773.618	722.773.618	
12	Kênh, công trình trên kênh An Trạch	271.307.471	271.307.471			30	271.307.471	271.307.471	
13	Kênh, công trình trên kênh Tuy Loan	232.241.789	232.241.789			30	232.241.789	232.241.789	
14	Hệ thống kênh An Trạch (khắc phục lũ)	551.821.122	243.720.994			30	551.821.122	262.115.031	
15	Hệ thống kênh Bích Bắc (khắc phục lũ)	117.309.270	51.811.594			30	117.309.270	55.721.903	
16	Hệ thống kênh Đông Nghệ (khắc phục lũ)	99.050.964	43.747.510			30	99.050.964	47.049.209	
17	Hệ thống kênh Hòa Trung (khắc phục lũ)	55.793.969	24.642.336			30	55.793.969	26.502.135	
18	Trạm bơm Yên Nê	143.077.000	119.230.835			15	143.077.000	128.769.302	
19	Trạm bơm Tuy Loan	373.234.640	323.470.020			15	373.234.640	348.352.329	
20	Kênh An Trạch (trồng cơ khắc phục lũ)	98.620.799	42.735.680			30	98.620.799	46.023.040	
21	Đường bê tông cầu qua ngầm - lên hồ Hòa Trung	248.180.954	107.545.078			30	248.180.954	115.817.776	
22	Công trình trên kênh Hòa Trung SHM (khắc phục lũ)	252.688.423	122.663.951			30	252.688.423	131.086.898	
23	Nâng cấp sửa chữa kênh N5 Đông Nghệ	919.724.000	398.547.068			30	919.724.000	429.204.535	
24	SC hệ thống kênh AT phân dải (khắc phục bảo số 9)	595.514.000	228.280.368			30	595.514.000	248.130.835	
25	Sửa chữa kênh, nhà máy công trình trên kênh An Trạch (khắc phục bảo số 9)	43.491.515	16.671.747			30	43.491.515	18.121.464	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN (Tiếp theo)

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12-1		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
26	Khắc phục, sửa chữa hệ thống kênh hồ Đồng Nghệ (khắc phục bão số 9)	37.562.257	14.398.864			30	37.562.257	15.650.939	
27	Khắc phục, sửa chữa hệ thống kênh hồ Hòa Trung (khắc phục bão số 9)	51.189.077	19.622.482			30	51.189.077	21.328.785	
28	Khắc phục, sửa chữa hệ thống trạm bơm Bích Bắc	136.203.000	52.211.150			30	136.203.000	56.751.250	
29	Sửa chữa phao buồm phao trạm An Trạch	81.517.000	81.517.000			3	81.517.000	81.517.000	
30	Sửa chữa kiên cố kênh chính hồ Đồng Nghệ	10.801.059.000	4.080.400.067			30	10.801.059.000	4.440.435.367	
31	Kênh dẫn chống hạn trạm bơm An Tân	166.724.418	61.132.289			30	166.724.418	66.689.770	
32	Kiên cố kênh chính trạm An Trạch	2.928.486.000	976.162.000			30	2.928.486.000	1.073.778.200	
33	Trạm bơm chống hạn Lệ Sơn	400.289.000	133.429.668			30	400.289.000	146.772.635	
34	Kiên cố kênh chính Túy Loan	1.902.746.000	665.961.102			30	1.902.746.000	729.385.969	
35	Hệ thống thủy lợi An Trạch	47.803.381.964	19.121.352.783			30	47.803.381.964	20.714.798.848	
36	Khởi phục hoàn thiện hệ thống thủy lợi An Trạch	8.727.947.699	4.061.628.213			30	8.727.947.699	4.352.559.803	
37	Trạm chống hạn An Tân	186.595.000	55.978.498			30	186.595.000	62.198.331	
38	Kiên cố kênh chính trạm Đồng Nghệ (K2-040-K2-6)	2.589.759.000	776.927.700			30	2.589.759.000	863.253.000	
39	Nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Nghệ	27.803.836.397	7.867.577.420			30	27.803.836.397	8.794.371.967	
40	Nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Nghệ (đường dây trung áp, biến áp)	789.289.171	710.360.254			10	789.289.171	789.289.171	
41	SC Kiên cố cầu máng ống thép D800kênh N2b An Tr	1.055.117.500	290.157.311			30	1.055.117.500	325.327.894	
42	Hệ thống kênh dẫn qua khu dân cư 6, 7 Hòa Trung	996.096.000	273.926.400			30	996.096.000	307.129.600	
43	Công trình hỗ trợ khắc phục lũ năm 2011	678.457.000	203.537.098			30	678.457.000	226.152.331	
44	Công trình bê tông hóa kênh N1 Túy Loan	3.332.069.000	999.620.702			30	3.332.069.000	1.110.689.669	
45	Công trình đường dây trung thế và trạm biến áp cấp điện An Trạch	637.731.000	573.957.900			10	637.731.000	637.731.000	
46	Đường quan trắc hồ Đồng Nghệ	77.950.000	70.155.000			10	77.950.000	77.950.000	
47	Công trình sửa chữa hệ thống cửa đập An Trạch	378.590.000	340.731.000			10	378.590.000	378.590.000	
48	Khắc phục thiệt hại sau bão số 11/2013	80.086.000	64.068.800			10	80.086.000	72.077.400	
49	Khắc phục thiệt hại sau bão số 11/2013	56.315.000	45.052.000			10	56.315.000	50.683.500	
50	Khắc phục hư hỏng bồi lấp kênh mương thủy lợi	488.829.849	391.063.880			10	488.829.849	439.946.865	
51	Kiên cố hóa trạm bơm chống hạn An Tân	1.215.790.000	324.210.665			30	1.215.790.000	364.736.998	
52	Trạm bơm chống hạn Dương Sơn	1.035.214.000	414.085.600			20	1.035.214.000	465.846.300	
53	Bê tông hóa kênh N1 nôi dài trạm thủy nông An Trạch	736.468.000	196.391.465			30	736.468.000	220.940.398	
54	Trạm bơm tưới tiêu 34ha lúa tại xã Hòa Liên - Trạm bơm Cầu Quảng	1.677.439.000	670.975.600			20	1.677.439.000	754.847.550	
55	Công trình kiên cố kênh chính hồ chứa nước Đồng Nghệ đoạn Km1+850 đến Km1-040	992.394.000	231.558.600			30	992.394.000	264.638.400	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DỐI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN (Tiếp theo)

STT	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12/2021		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/2022		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
56	Công trình kiên cố kênh chính hồ chứa nước Đồng Nghệ đoạn Km2-600 đến Km3-160	1.619.640.000	377.916.000			30	1.619.640.000	431.904.000	
57	Công trình kiên cố kênh chính hồ chứa nước Đồng Nghệ đoạn Km0-925 đến Km1-850	4.405.641.000	1.027.982.900			30	4.405.641.000	1.174.837.600	
58	Trạm bơm Phú Sơn (xã Hòa Khương), đầu tư nâng cấp tuyến kênh N3-2 (Hòa Khương), bê tông hóa tuyến kênh N5-8 (Hòa Phước)	3.415.773.000	1.195.520.550			20	3.415.773.000	1.366.309.200	
59	Trạm bơm chống hạn Miếu Ông	2.330.237.000	815.582.950			20	2.330.237.000	932.094.800	
60	Kênh N7 Gò Chùa	996.973.000	232.627.032			30	996.973.000	265.859.465	
61	Bê tông hóa kênh N1 thuộc trạm thủy nông Tuy Loan	1.286.621.000	300.211.568			30	1.286.621.000	343.098.935	
62	Trạm bơm tưới tiêu 45ha tại Hòa Liên	1.605.732.000	374.670.800			30	1.605.732.000	428.195.200	
63	Lắp đặt tấm đan kênh An Tân	259.568.000	51.913.602			30	259.568.000	60.565.869	
64	Dầu tư máy bơm và đường ống để tưới tiêu 15ha tại thôn Tân Ninh	736.695.103	147.339.018			30	736.695.103	171.895.521	
65	Nâng cấp hệ thống kênh tưới trạm bơm Bích Bắc kênh N7A, N7B	4.579.297.000	915.859.398			30	4.579.297.000	1.068.502.631	
66	Công trình bê tông hóa kênh N1 Lê Sơn	1.306.465.000	261.292.998			30	1.306.465.000	304.841.831	
67	Công trình bê tông hóa kênh N5 (đoạn đầu kênh + cuối)	1.998.128.000	399.625.602			30	1.998.128.000	466.229.869	
68	Kiên cố kênh chính Đồng Nghệ Km0-00 - Km0-725	4.386.903.000	877.380.600			30	4.386.903.000	1.023.610.700	
69	Bê tông hóa kênh N1 Tuy Loan	2.192.551.000				30	2.192.551.000		
70	Bê tông hóa kênh tưới N3-6 Đồng Nghệ	3.354.840.000	670.968.000			30	3.354.840.000	782.796.000	
71	Bê tông hóa kênh N7-2 An Trạch	2.153.852.000	287.180.268			30	2.153.852.000	358.975.335	
72	Bê tông kênh chính hồ Đồng Nghệ đoạn Km0-725 đến Km0-925 và sửa chữa cầu máng số 1	1.237.864.000	165.048.532			30	1.237.864.000	206.310.665	
73	Xử lý tuyến kênh thủy lợi hồ chứa nước Hòa Trung đi qua Khu CNTT tập trung	1.917.232.000	223.677.066			30	1.917.232.000	287.584.799	
74	Bê tông hóa kênh N1-2 trạm bơm Tuy Loan (L=1,21)	1.036.957.000	103.695.699			30	1.036.957.000	138.260.932	
75	Bê tông hóa kênh N7-1 trạm bơm An Trạch (L=563m)	1.001.386.000	100.138.599			30	1.001.386.000	133.518.132	
76	Khởi phục sản xuất nông nghiệp tại khu vực lân cận 02 nhà máy thép Dana - Y. Dana - Úc; hạng mục: sửa chữa, nâng cấp kênh tưới N2-1 hồ Hòa Trung	199.662.000	59.898.600			10	199.662.000	79.864.800	
77	Sửa chữa hệ thống công áp lực của 04 hồ chứa (hồ Tân An, hồ Trường Đà Bắc, hồ An Nhơm, hồ Hồ Lãng)	934.591.000	93.459.099			30	934.591.000	124.612.132	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN (Tiếp theo)

S T T	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12/2021		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/2022		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
78	Sửa chữa hồ chứa nước Hốc Gỏi, xã Hòa Nhom	1.983.318.000	198.331.800			30	1.983.318.000	264.442.400	
79	Lắp đặt đường ống, nạo vét tuyến kênh bê tông tại tuyến kênh N2 hồ chứa nước Trước Đông, xã Hòa Nhom	78.920.000	15.784.000			10	78.920.000	23.676.000	
80	Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh mương, bê hút các trạm bơm (khắc phục lũ năm 2018)	532.694.000	35.512.934			30	532.694.000	53.269.401	
81	Bê tông hóa một số tuyến kênh trên địa bàn huyện H	6.815.254.000	454.350.266			30	6.815.254.000	681.525.399	
82	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hòa Trung tại thành phố Đà Nẵng thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (VN-Haz)	8.335.975.000	439.954.236			30	8.335.975.000	717.820.069	
83	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh Bích Bắc - Đông	4.503.748.000	187.656.166			30	4.503.748.000	337.781.099	
84	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh Trạm bơm An Tr	4.627.254.000	192.802.250			30	4.627.254.000	347.044.050	
85	Tuyến kênh chính Trạm bơm Bích Bắc	4.628.019.000	192.834.125			30	4.628.019.000	347.101.425	
86	Nâng cấp đảm bảo an toàn cho cụm 6 hồ chứa nước Trước Đông, Hồ Cau, Hóc Khế, Trường Loan, Đông Treo và Hồ Gáo thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5 (VN-Haz)	63.190.864.000	2.281.892.311			30	63.190.864.000	4.388.254.444	
87	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa kênh dẫn, bê hút trạm bơm Tủy Loan, xã Hòa Nhom	2.029.043.000	61.998.536			30	2.029.043.000	129.633.303	
88	Kênh chính trạm bơm Bích Bắc	6.741.847.000	37.454.706			30	6.741.847.000	262.182.939	
89	Tuyến kênh N1-B Đông Nghiê	13.108.196.000	36.411.656			30	13.108.196.000	473.351.523	
90	Nâng cấp, sửa chữa 09 hồ chứa nhỏ Hồ Trảy, Phú Túc, An Nhom, Tân An, Diêu Phong, Hồ Cái, Hồ Thung, Trường Đà Bạc, Hồ Lăng thành phố Đà Nẵng			13.801.589.000		30	13.801.589.000	460.052.967	
91	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hòa Trung thuộc Dự án rủi ro thiên tai (VN-Haz) - Hạng mục: Đập đất, công lấy nước, đường quản lý vận hành tràn xả lũ, đường công vụ, cầu qua suối hạ lưu tràn xả lũ, nhà quản lý, điện vận hành, điện chiếu sáng			36.679.844.000		30	36.679.844.000	1.222.661.467	
92	Khắc phục các công trình thủy lợi (kênh tưới, tiêu, đập dâng, trạm bơm) bị bồi lấp do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng quản lý			800.695.000		30	800.695.000	26.689.833	
93	Tuyến kênh N5, N5-1, N5-2 trạm bơm An Trạch			2.251.826.000		30	2.251.826.000	75.060.867	

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN (Tiếp theo)

S T T	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12/2021		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/2022		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
94	Đập dâng Para Phước Hưng			1.504.364.000		30	1.504.364.000	50.145.467	
95	Công trình thủy lợi để thay thế tuyến kênh thủy lợi của hồ chứa nước Hòa Trung đi qua Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu Công nghệ cao Đà Nẵng			9.585.561.000		30	9.585.561.000	319.518.700	
96	Kênh chính trạm bơm Đồng Lâm, kênh chính hồ Hồ Cau, kênh chính hồ Hóc Gôi và kênh chính hồ Diêu Phong			5.055.947.000		30	5.055.947.000	168.531.567	
97	Tuyến kênh N2-B, N4, N8-1 trạm bơm An Trạch			6.367.682.000		30	6.367.682.000	212.256.067	
II DỰ ÁN KÊNH TUỚI DƯỚI 150HA									
*	KÊNH AN TRẠCH, BÍCH BẮC	9.948.513.003	3.489.030.836	-			9.948.513.003	3.820.647.937	
1	Kênh N7 Bích Bắc	660.355.713	285.712.541			30	660.355.713	307.724.398	
2	Kênh N3, N18, N20 Bích Bắc	263.610.297	114.231.129			30	263.610.297	123.018.139	
3	Kênh N8, N8-1, N8-2, N7-2 An Trạch	667.428.636	287.452.671			30	667.428.636	309.700.292	
4	Kênh N2, N4 An Trạch	525.883.450	227.882.832			30	525.883.450	245.412.280	
5	Kênh N8, N10 Bích Bắc	160.805.936	69.682.574			30	160.805.936	75.042.772	
6	Kênh N7a, N11 Bích Bắc	539.571.170	233.814.178			30	539.571.170	251.799.884	
7	Kênh N5 An Trạch	215.764.256	93.497.849			30	215.764.256	100.689.991	
8	Bọc lót kênh N2 Bích Bắc	757.886.000	328.417.268			30	757.886.000	353.680.135	
9	Bê tông hóa kênh cấp I An Trạch (giai đoạn 1)	1.491.325.487	546.799.008			30	1.491.325.487	596.509.858	
10	Bê tông hóa 21 tuyến kênh An Trạch (giai đoạn 2)	2.321.836.058	754.596.718			30	2.321.836.058	831.991.253	
11	Kênh N5 Đồng Quang - Bích Bắc	2.344.046.000	546.944.068			30	2.344.046.000	625.078.935	
*	DỰ ÁN HỒ ĐỒNG NGHỆ	13.363.480.870	3.267.066.401	-			13.363.480.870	3.712.515.763	
1	Kênh N1b Đồng Nghệ	733.902.200	268.670.258			30	733.902.200	293.133.665	
2	Kênh N3a, N3a-1 Đồng Nghệ	289.102.241	106.004.442			30	289.102.241	115.641.183	
3	Kênh Nb, N1-4 hồ Đồng Nghệ	4.732.512.847	1.183.128.211			30	4.732.512.847	1.340.878.639	
4	Nâng cấp sửa chữa kênh N5 Đồng Nghệ	2.219.789.418	721.431.562			30	2.219.789.418	795.424.543	
5	Kênh N2, N3-1, N3A Đồng Nghệ	3.197.376.000	586.185.600			30	3.197.376.000	692.764.800	
6	Kênh N3 Đồng Nghệ	2.190.798.164	401.646.328			30	2.190.798.164	474.672.933	
III DỰ ÁN HỒ HÒA TRUNG									
1	Nâng cấp sửa chữa đầu mối	4.928.677.936	1.881.731.990	-			4.928.677.936	2.053.988.421	
2	Kênh chính Nam, kênh chính Bắc Hòa Trung	1.868.748.000	809.790.800			30	1.868.748.000	872.082.400	
3	Kênh nhánh cấp I hồ Hòa Trung (giai đoạn 1)	1.323.248.557	484.813.317			30	1.323.248.557	528.921.602	
		1.688.878.379	548.885.473			30	1.688.878.379	605.181.419	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN (Tiếp theo)

S T T	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12/2021		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/2022		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
4	Trạm bơm chống hạn Cầu Đình	47.803.000	38.242.400			5	47.803.000	47.803.000	
IV	ĐU' AN ĐÔNG NGHỆ, TỬY LOAN	7.203.729.934	1.976.596.271	-			7.203.729.934	2.216.720.602	
1	Năng cấp kiến có kênh N3 Tủy Loan - Cầu Đồ	6.575.277.401	1.826.465.943			30	6.575.277.401	2.045.641.856	
3	Năng cấp kênh chính trạm bơm Tủy Loan	628.452.533	150.130.328			30	628.452.533	171.078.746	
V	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT	32.371.611.400	4.896.093.114	-	32.371.611.400		-	-	
1	Hệ thống cấp nước Hòa Phú, Hòa Phong (giai đoạn 1)	8.185.468.400	1.534.775.325		8.185.468.400		-	-	
2	Hệ thống cấp nước Hòa Phú, Hòa Phong (giai đoạn 2)	4.190.890.000	785.791.875		4.190.890.000		-	-	
3	Công trình cấp nước sạch các thôn Hòa Bắc: Tà Lang (khe Áo), Giản Bi (khe Áo, khe Sô), Lộc Mỹ (khe Dập)	2.252.417.000	422.328.188		2.252.417.000		-	-	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung tại thôn Phú Túc	841.896.000	157.855.500		841.896.000		-	-	
5	Công trình cấp nước sạch xã Hòa Phú, Hòa Phong giai đoạn 3 cấp nước cho thôn Hòa Thọ, An Châu (Hòa Phú), Nam Thành (Hòa Phong)	3.099.351.000	581.128.313		3.099.351.000		-	-	
6	Di dời hệ thống cấp nước từ ngã ba đường vào hồ Hóc Khê đến cuối tuyến phục vụ thi công sửa chữa khối phục nền đường từ Km1+00 đến Km5+800, Quốc lộ 14G	190.046.000	35.633.625		190.046.000		-	-	
7	Cấp nước sạch thôn Hòa Xuân, xã Hòa Phú	484.801.000	86.860.180		484.801.000		-	-	Công trình cấp nước sinh hoạt đã bàn giao cho Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng năm 2021
8	Hệ thống cấp nước cho khu vực tổ 5, thôn Đông Lâm, thôn Hòa Phước xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang	1.202.632.000	215.471.567		1.202.632.000		-	-	
9	Di dời hệ thống cấp nước phục vụ thi công dự án Sửa chữa khẩn cấp nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông các đoạn Km5+800m - Km16+750m, Quốc lộ 14G	955.408.000	163.215.533		955.408.000		-	-	
10	Công trình cấp nước sạch thôn Giản Bi (Khe Áo) giai đoạn 1	661.455.000	110.242.501		661.455.000		-	-	
11	Công trình cấp nước sạch thôn Lộc Mỹ giai đoạn 2	275.329.000	45.888.167		275.329.000		-	-	
12	Công trình cấp nước sạch thôn Phú Túc, xã Hòa Phú	9.468.000	1.578.000		9.468.000		-	-	
13	Công trình cấp nước sạch thôn Tà Lang (Khe BaBi) giai đoạn 2	178.355.000	24.523.813		178.355.000		-	-	
14	Công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã Hòa Bắc (khe Rằm)	3.031.667.000	265.270.863		3.031.667.000		-	-	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Trần Đình Long, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC: BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TÍNH HAO MÒN (Tiếp theo)

S T T	TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	TSCĐ có đến 31/12/2021		Tăng, giảm trong năm		Thời gian KH	TSCĐ có đến 31/12/2022		Ghi chú
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Tăng	Giảm		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	
15	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa hệ thống công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thôn Phú Túc, xã Hòa Phú	4.451.397.000	296.759.801		4.451.397.000		-	-	
16	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước xã Hòa Bắc năm 2019	923.979.000	34.649.213		923.979.000		-	-	Công trình cấp nước sinh hoạt đã bàn giao cho Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng năm 2021
17	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa hệ thống công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thôn Phú Túc, xã Hòa Phú	634.740.000	23.802.750		634.740.000		-	-	
VI	TSCĐ ĐÃ HẾT KHẤU HAO	171.434.051	171.434.051	-	-		171.434.051	171.434.051	
1	Đập dâng An Trạch	171.434.051	171.434.051				171.434.051	171.434.051	
	CỘNG TÀI SẢN	496.099.958.169	177.542.096.647	76.047.508.000	32.371.611.400		539.775.854.769	190.816.138.346	